ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TAM ĐA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 84/QĐ-UBND	*Tam Đa, ngày 10 tháng 07 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách xã năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TAM ĐA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 4122/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND huyện Phù Cừ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 29/12/2021 của HĐND xã Tam Đa khoá XXV – Kỳ họp thứ Hai, về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu – chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã Tam Đa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu – chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số: 42/NQ-HĐND ngày 06/07/2023 của HĐND xã Tam Đa về việc phê chuẩn Tổng quyết toán thu – chi ngân sách Nhà nước ở địa phương năm 2022.

Xét đề nghị của Công chức Tài chính kế toán xã;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Tổng quyết toán thu – chi ngân sách Nhà nước ở địa phương năm 2022.

(Có các biểu mẫu số 116; 117; 118; 119; 120 kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Tài chính - kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Doãn Thanh Luận

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy,HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VT, TC

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ TAM ĐA

Biểu số 120/CK TC-NSNN (Ban hành theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ	**200.000.000**	**200.000.000**		**371.481.918**	**254.740.260**	**116.741.658**
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	**200.000.000**	**200.000.000**	**0**	**371.481.918**	**254.740.260**	**116.741.658**
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	15.000.000	15.000.000		22.080.113	10.000.000	12.080.113
Quỹ vì người nghèo	15.000.000	15.000.000		47.547.711	10.100.000	37.447.711
Quỹ thi đua khen thưởng	20.000.000	20.000.000		40.640.000	20.140.000	20.500.000
Quỹ công khác	100.000.000	100.000.000		212.540.594	165.826.760	46.713.834
Quỹ tiền điện hộ nghèo	50.000.000	50.000.000		48.673.500	48.673.500	0
2. Các hoạt động sự nghiệp						

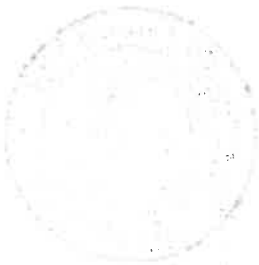

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ TAM ĐA

Biểu số 119/CK TC-NSNN (Ban hành theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022			
			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
1	2	3	4	5		6	7	8	9
	Tổng số		**28.266.184.000**		**25.135.848.659**	**9.221.636.177**		**9.221.636.177**	-
I	**Công trình đã hoàn thành**		**14.000.640.000**		**13.761.498.000**	**45.915.518**		**45.915.518**	-
1	Cải tạo, nâng cấp 08 tuyến đường GTNT xã Tam Đa	2021	13.525.941.000		13.309.404.000	24.686.518		24.686.518	
2	Cải tạo, nâng cấp đường ngõ, xóm thôn Tam Đa 2 xã Tam Đa	2021	474.699.000		452.094.000	21.229.000		21.229.000	
II	**Công trình chuyển tiếp**		**7.756.722.000**		**7.361.314.200**	**4.339.603.200**		**4.339.603.200**	
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Tam Đa	2021-2022	4.525.748.000		4.244.489.200	2.466.108.200		2.466.108.200	
2	Xây dựng Nhà văn hoá thôn Ngũ Phúc – Xã Tam Đa	2021-2022	3.230.974.000		3.116.825.000	1.873.495.000		1.873.495.000	
III	**Công trình khởi công mới**		**6.508.822.000**		**4.013.036.459**	**4.836.117.459**		**4.836.117.459**	
	Trong đó: hoàn thành trong năm		*4.001.626.000*		*2.611.334.000*	*3.434.415.000*		*3.434.415.000*	

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022			
			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
1	Xây dựng nghĩa trang nhân dân đồng bộ thôn Cự Phú, xã Tam Đa	2022	900.000.000		870.673.000	870.673.000		870.673.000	
2	Rãnh thoát nước thôn Cự Phú, xã Tam Đa. Đoạn từ nhà ông Hà đến nhà ông Hiền	2022	739.615.000		691.391.000	553.113.000		553.113.000	
3	Rãnh thoát nước thôn Tam Đa, xã Tam Đa.(Đoạn 1: Từ ông Học đến ông Cơ; Đoạn 2: Từ ông Trịnh đến ông Lực)	2022	1.130.232.000		1.049.270.000	839.416.000		839.416.000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ ĐH.64 đến nghĩa trang nhân dân thôn Cự Phú, xã Tam Đa	2022	373.485.000			348.389.000		348.389.000	
5	Xây dựng vỉa hè, bồn hoa khu trung tâm xã	2022	858.294.000			822.824.000		822.824.000	
	Trong đó: chuyển tiếp năm sau		*2.507.196.000*		*1.401.702.459*	*1.401.702.459*		*1.401.702.459*	
1	Đường GTNT xã Tam Đa đoạn từ cầu Đậu đi khu chuyển đổi	2022-2023	2.507.196.000		1.401.702.459	1.401.702.459		1.401.702.459	

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ TAM ĐA

Biểu số 118/CK TC-NSNN (Ban hành theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**4.798.579.000**	**0**	**4.798.579.000**	**15.803.943.602**	**9.221.636.177**	**6.582.307.425**	329,35		137,17
	Trong đó									
1	Chi dân quân tự vệ	105.000.000		105.000.000	125.141.861		125.141.861	119,18		119,18
2	Chi an ninh trật tự	109.000.000		109.000.000	110.316.140		110.316.140	101,21		101,21
3	Chi giáo dục	0			0					
4	Chi y tế	16.500.000		16.500.000	2.577.981.448	2.466.108.200	111.873.248	15624,13		678,02
5	Văn hóa, Thông tin	10.000.000		10.000.000	1.877.195.000	1.873.495.000	3.700.000	18771,95		
6	Chi phát thanh, truyền thanh	35.000.000		35.000.000	35.196.500		35.196.500	100,56		100,56
7	Chi thể dục thể thao	5.000.000		5.000.000	51.240.000		51.240.000	1024,80		1024,80
8	Chi sự nghiệp môi trường	60.000.000		60.000.000	130.460.000		130.460.000	217,43		
9	Chi các hoạt động kinh tế	760.000.000		760.000.000	5.013.392.627	4.882.032.977	131.359.650	659,66		17,28
10	Chi sự nghiệp xã hội	102.000.000		102.000.000	117.361.250		117.361.250	115,06		115,06
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	3.190.079.000		3.190.079.000	4.043.566.929		4.043.566.929	126,75		126,75
12	Chi tổ chức xã hội	61.000.000		61.000.000	77.514.600		77.514.600	127,07		127,07
13	Chi khác	40.000.000		40.000.000	70.941.000		70.941.000	177,35		177,35
14	Dự phòng	140.000.000		140.000.000						
15	Dự phòng tăng lương	70.000.000		70.000.000						
16	Tiết kiệm chi	95.000.000		95.000.000						
17	Chi tạo nguồn CCTL									
18	Chi chuyển nguồn NS sang năm sau				1.482.380.197		1.482.380.197			
19	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				91.256.050		91.256.050			

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ TAM ĐA

Biểu số 117/CK TC-NSNN (Ban hành theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**5.093.579.000**	**4.798.579.000**	**20.535.889.365**	**19.652.932.898**	**403,17**	**409,56**
I	**Các khoản thu 100%**	**240.000.000**	**240.000.000**	**334.535.694**	**334.231.108**	**139,39**	**139,26**
1	Phí, lệ phí, phí môn bài	30.000.000	30.000.000	36.271.228	36.271.228	120,90	120,90
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	130.000.000	130.000.000	149.940.200	149.940.200	115,34	115,34
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000.000	50.000.000	118.786.753	118.786.753	237,57	237,57
4	Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất						
5	Thu khác	30.000.000	30.000.000	29.537.513	29.232.927	98,46	97,44
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**540.000.000**	**245.000.000**	**1.362.208.206**	**479.556.325**	**252,26**	**195,74**
1	Thuế thu nhập cá nhân	180.000.000	75.000.000	480.916.842	193.554.013	267,18	258,07
2	Lệ phí trước bạ nhà, đất	280.000.000	140.000.000	219.831.371	109.915.691	78,51	78,51
3	Thu tiền sử dụng đất						
4	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	10.000.000	2.000.000	151.326.000	30.265.200	1513,26	1513,26
5	Thuế GTGT, TNDN	70.000.000	28.000.000	510.133.993	145.821.421	728,76	520,79
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã**						
IV	**Thu chuyển nguồn**			**1.199.971.213**	**1.199.971.213**		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**			**9.573.889.102**	**9.573.889.102**		
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**4.313.579.000**	**4.313.579.000**	**8.065.285.150**	**8.065.285.150**	**186,97**	**186,97**
1	Thu bổ sung cân đối	4.313.579.000	4.313.579.000	4.313.579.000	4.313.579.000	100,00	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu			3.751.706.150	3.751.706.150		

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ TAM ĐA

Biểu số 116/CK TC-NSNN (Ban hành theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	**19.652.932.898**	**TỔNG SỐ CHI**	**15.803.943.602**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	334.231.108	I. Chi đầu tư phát triển	9.221.636.177
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	479.556.325	II. Chi thường xuyên	5.008.671.178
III. Thu bổ sung	8.065.285.150	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	1.482.380.197
- Bổ sung cân đối	4.313.579.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	91.256.050
- Bổ sung có mục tiêu	3.751.706.150		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	9.573.889.102		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	1.199.971.213		
Kết dư ngân sách			**3.848.989.296**